

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/DS-PT

Ngày: 30/3/2020

V/v *Tranh chấp quyền sử dụng
đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Bùi Thị Nguyễn

Các Thẩm phán : Ông Hoàng Ngọc Linh

: Ông Đào Chí Keo

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Trung Châu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số 36/2020/LTPT-DS, ngày 03/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang về việc: “Tranh chấp về quyền sử dụng đất”;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2020/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị C, sinh năm 1928;

Cư trú: Số 8, tổ 14, ấp A, xã V, huyện P, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà Phan Thị C là ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1964; cư trú: Số 8, tổ 14, ấp A, xã V, huyện P, tỉnh An Giang; đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 31 tháng 5 năm 2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phan Thị C là Luật sư Nguyễn Thành Tới – Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tấn Thành.

Địa chỉ: Số 32, Đ Đ, phường L, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Phan Văn T, sinh năm 1935;

Cư trú tại: Số 8, tổ 28, ấp B, xã V, huyện P, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Phan Văn P, sinh năm 1975;

Cư trú: Cùng địa chỉ ông Phan Văn T: Số 8, tổ 28, ấp B, xã V, huyện P, tỉnh An Giang.

+ Ông Nguyễn Văn H, 1967;

Cư trú: Ấp B, xã V, huyện P, tỉnh An Giang.

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970;

Cư trú: Số 4/1, tổ 01, ấp T, xã L, huyện B, tỉnh An Giang.

+ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1972;

Cư trú: Số 369, tổ 01, ấp A, xã V, huyện P, tỉnh An Giang.

+ Ông, Nguyễn Văn Đ sinh năm 1964;

Cư trú: Số 8, tổ 14, ấp A, xã V, huyện P, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn Đ là Luật sư Nguyễn Thành Tới – Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tấn Thành.

Địa chỉ: Số 32, Đ B, phường L, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn H là ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1964; cư trú: Số 8, tổ 14, ấp A, xã V, huyện P, tỉnh An Giang, đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 6 năm 2017).

+ Ông Phan Văn L, sinh năm 1972;

+ Ông Phan Văn D, sinh năm 1981;

+ Bà Phan Thị T, sinh năm 1983;

+ Bà Phan Thị Đ, sinh năm 1987;

+ Bà Phan Thị T, sinh năm 1989;

+ Bà Phan Thị th(không rõ năm sinh);

+ Ông Phan Văn Y, sinh năm 1993;

+ Ông Phan Văn A, sinh năm 1996;

Cư trú: Cùng địa chỉ ông Phan Văn T: Số 8, tổ 28, ấp B, xã V, huyện P, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, có mặt các ông, bà: Phan Thị C, Nguyễn Văn Đ, Phan Văn T, Nguyễn Thị L và Luật sư Nguyễn Thành Tới; các đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm thể hiện:

* Nguyên đơn: Bà Phan Thị C trình bày:

Nguyên trước năm 1975, vợ chồng bà có tạo lập được diện tích đất nông

nghiệp khoảng 3.342m², tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện P, tỉnh An Giang, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, khoảng năm 1994 vợ chồng bà tặng cho đất con gái và con rể là Nguyễn Thị Đ và Phan Văn T diện tích đất 3.092m², phần đất còn lại thuộc quyền quản lý sử dụng của bà. Cũng trong năm 1994, vợ chồng Đ và T làm thủ tục và đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sau đây viết tắt GCNQSDĐ) số 02492.QSDĐ/gF, ngày 20/4/1994 đối với diện tích 3.092m² đất nêu trên. Quá trình sử dụng, ông T và bà Đ đã chuyển nhượng 2.300m², còn lại 792m². Năm 2008, bà Đ chết thì ông T đã lấn chiếm hết toàn bộ diện tích đất còn lại khoảng 250m² của vợ chồng bà. Đã nhiều lần bà yêu cầu ông T trả lại đất, nhưng ông T không trả, nên phát sinh tranh chấp.

Bà yêu cầu ông T trả lại diện tích đất 250m² đồng thời công nhận diện tích 250m² cho bà.

Trong thời gian Tòa án nhân dân huyện P chuẩn bị xét xử, bà Có làm đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu ông Phan Văn T cùng các con của ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị Đ trả lại cho bà Có diện tích đất còn lại là 373m² tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện P, tỉnh An Giang.

* Bị đơn: Ông Phan Văn T trình bày: Vào lúc làm lúa mùa năm 1975 đến năm 1985, cha mẹ vợ ông là ông Nguyễn Văn H và bà Phan Thị C tặng cho vợ chồng ông 02 công đất tằm cắt (Một công tằm cắt 1296m²), tặng cho em vợ ông là bà Nguyễn Thị P 02 công tằm cắt. Do điều kiện của bà P khá giả hơn nên bà P để lại đất cho vợ chồng ông canh tác, tổng cộng vợ chồng ông được tặng cho là 04 công đất tằm cắt. Lúc tặng cho đất, Nhà nước chưa mức Kênh 2. Sau khi Nhà nước mức Kênh 2, diện tích đất của vợ chồng ông được công nhận quyền sử dụng đất là 3.092m². Do chi kê khai phần đất làm lúa hai vụ; đất mức kênh, đất bờ đê Kênh 2 dài 54m ngang mặt bờ 15m và mặt bờ 09m không kê khai. Đến năm 2009, bà Có đòi lại đất bờ đê và cho rằng đất bờ đê là đất của bà Có, ông đã trả lại đất bờ đê cho bà Có.

Nay, bà Có tiếp tục đòi thêm đất ông đã cất nhà và đã quản lý sử dụng khoảng trên 40 năm nay và buộc ông phải dỡ nhà trả đất là không đúng, nên không đồng ý theo yêu cầu này của bà Có.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn P: Thống nhất với ý kiến của ông Phan Văn T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L có văn bản trình bày ý kiến: Thống nhất trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn L, Phan Văn D, Phan Thị T, Phan Thị Đ, Phan Thị T, Phan Thị Thúy, Phan Văn Y, Phan Văn A: Vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự thống nhất:

+ Bản Trích đo địa chính do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Chi

nhánh P lập ngày 26 tháng 11 năm 2018;

+ Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ.

+ Về giá trị đất: 100.000.000đ/01 công tầm cắt (1.296m²) => 01m² có giá là 77.161đ.

+ Về chi phí tố tụng gồm: Chi phí đo đạc; xem xét, thẩm định tại chỗ... nguyên đơn bà Phan Thị C đã nộp tạm ứng, giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 148/2019/DS-ST ngày 23/9/2019 của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang đã xử:

“Căn cứ vào:

- Điều 5; Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 86; Khoản 1 và Khoản 4 Điều 91; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 157; Điều 189; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 116; Điều 119; Điều 166; khoản 2 Điều 175; Điểm c Khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 5; Khoản 1 Điều 12; điểm c khoản 1 Điều 169; điểm e khoản 1 Điều 179 của Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ vào Điểm đ, Khoản 1, Điều 12, Điểm a, Khoản 2, Điều 27, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị C về yêu cầu ông Phan Văn T trả lại đất.

- Về chi phí tố tụng: Bà Phan Thị C phải chịu chi phí tố tụng gồm chi phí đo đạc diện tích đất tranh chấp; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ diện tích đất tranh chấp, chi phí trích sao hồ sơ cấp đất với tổng số tiền là 1.865.000đ (Bà Có nộp đủ chi phí tố tụng).

- Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn Phan Thị C thuộc người cao tuổi nên miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Bà Có được nhận lại 200.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số TU/2014/0009846 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,

7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

Ngày 04/10/2019, bà Phan Thị C và ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo, yêu cầu: Buộc ông Phan Văn T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Phan Văn P, Phan Văn L, Phan Văn D, Phan Thị T, Phan Thị Đ, Phan Thị T, Phan Thị Thúy, Phan Văn Y, Phan Văn A trả lại cho bà Phan Thị C diện tích đất 373m².

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Đất tranh chấp có nguồn gốc của ông bà để lại cho vợ chồng ông H, bà C. Việc để lại đất không làm giấy tờ. Sau năm 1975, ông H, bà C chia đất cho các con, con trai 03 công tầm cắt, con gái 02 công tầm cắt, trong đó có cho bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị P mỗi người 02 công tầm cắt. Phần đất của bà P tặng cho lại bà Đ, nên Bà Đ được tặng cho tổng cộng 04 công tầm cắt.

Thời điểm cho đất, chưa mức Kênh 2. Khoảng năm 1979, Nhà nước mới mức Kênh 2. Năm 1994, ông T đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.092m². Quá trình sử dụng, ông T đã chuyển nhượng 2.300m² trong đó có diện tích chuyển nhượng cho ông Đức, ông Đức đào hầm sử dụng đất này phía sau nhà ông T. Như vậy, ông T chỉ còn 792m².

Nhưng thực tế, ông T quản lý sử dụng 1.165m², thừa 373m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích 373m² này có vị trí ngay nền nhà của ông T, tiếp giáp với diện tích đất hầm của ông Đức (Đất do ông Đức nhận chuyển nhượng của ông T).

Trên đất tranh chấp có các cây lâu năm do bà C trồng như: 01 cây xoài khoảng 8 năm tuổi, ở phía trước nhà ông T, tiếp giáp bờ Kênh 2; 01 cây gạo cách nhà ông T khoảng 30 m và một số bạch đàn trên bờ kênh.

Ông Đức yêu cầu được đo đạc lại diện tích đất tranh chấp.

- Ông Phan Văn T trình bày: Về nguồn gốc đất, giữ nguyên như trình bày nêu trên. Căn nhà của vợ chồng ông đã tồn tại trên đất từ trên 20 năm nay; các cây lâu năm trên đất là của vợ chồng ông trồng trong quá trình sử dụng đất. Riêng cây xoài khoảng 08 năm tuổi, trong thời gian ông đi làm vắng nhà thì bà C trồng lúc nào ông không biết. Do không muốn cãi vã với mẹ vợ, nên ông để cho cây xoài tồn tại trên đất cho đến nay. Ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà C.

- Luật sư Nguyễn Thành Tới phát biểu tranh luận: Về nội dung: Cấp sơ thẩm chưa làm rõ: Đất tranh chấp, sau khi mức kênh diện tích còn lại là bao nhiêu chưa xác định được; chưa xác định vị trí đất tranh chấp. Ông Đức có yêu cầu đo đạc lại đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để đo đạc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

+ Về thủ tục tố tụng, thời hạn kháng cáo của bà Phan Thị C là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Án sơ thẩm bác yêu cầu của bà C có căn cứ, vì bà C không có quá trình sử dụng đất, không xác định được vị trí đất tranh chấp; kháng cáo không cung cấp được chứng cứ mới, nên không có cơ sở chấp nhận.

Việc ông Đức yêu cầu đo đạc lại là không cần thiết, đề nghị không chấp nhận yêu cầu này của ông Đức.

Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Phan Thị C và ông Nguyễn Văn Đ về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2]. Về địa chỉ của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là các con và cháu của ông Phan Văn T là các ông, bà: Phan Văn L, Phan Văn D, Phan Thị T, Phan Thị Đ, Phan Thị T, Phan Thị Thúy, Phan Văn Y, Phan Văn A, hiện nay những người này đi làm ăn ngoài tỉnh An Giang, ông T không cung cấp được sổ nhà cụ thể của họ đang cư ngụ để Tòa án liên hệ, trong khi họ vẫn còn đăng ký chung trong hộ khẩu của ông T, nên Tòa án xác định những người này cư ngụ cùng địa chỉ của ông T.

[3]. Việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: **Các ông, bà: Phan Văn P, Phan Văn L, Phan Văn D, Phan Thị T, Phan Thị Đ, Phan Thị T, Phan Thị Th, Phan Văn Y, Phan Văn A** được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử xử vắng mặt theo quy định tại đoạn 4, Khoản 3, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Các ông: Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Đ thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng, tại phiên tòa có mặt ông Nguyễn Văn Đ xem như có mặt các ông: Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn H.

[5]. Về thủ tục kháng cáo: Bản án sơ thẩm được tuyên ngày 23/9/2019, đến ngày 04/10/2019, bà Phan Thị C và ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo Bản án là trong thời gian luật định, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[6]. Xem xét kháng cáo của bà Phan Thị C và ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu: Buộc ông Phan Văn T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Phan Văn P, Phan Văn L, Phan Văn D, Phan Thị T, Phan Thị Đ, Phan Thị T, Phan Thị Th, Phan Văn Y, Phan Văn A trả lại cho bà Phan Thị C diện tích đất 373m², Hội đồng xét xử xét thấy:

[7]. Đất tranh chấp có nguồn gốc do ông bà để lại cho ông Nguyễn Văn H và bà Phan Thị C, việc để lại đất không có giấy tờ. Ông Nguyễn Văn H và Phan Thị C tặng cho vợ chồng ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị Đ02 công tâm cắt; tặng cho em vợ của ông T là bà Nguyễn Thị P 02 công tâm cắt, bà P tặng cho lại vợ chồng ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị Đ. Ông T và bà Đ đã quản lý, sử dụng đất từ trước năm 1994. Đến ngày 20/4/1994, ông T được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sau đây viết tắt GCNQSDĐ) số 02492QSĐĐ/gF, tờ bản đồ số 6, thửa số 62, diện tích 3.092m². Quá trình sử dụng, năm 1997, ông T đã chuyển nhượng cho ông Dương Văn Tân diện tích 1.000m²; năm 2007, tách thửa 62 thành thửa 1272, 1273, 1274 tổng diện tích 1.300m² chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Dĩ, Nguyễn Thanh Tùng. Diện tích còn lại trong GCNQSDĐ là 792m².

[8]. Đo đạc thực tế thể hiện qua Bản trích đo địa chính do Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh P lập ngày 25/11/2018, diện tích đất ông T quản lý sử dụng (Theo chỉ dẫn của ông Đức) 1.165m². So với GCNQSDĐ thì ông T sử dụng thửa 373m². Bà Có cho rằng diện tích đất thửa này là của bà, nên yêu cầu những người trong gia đình ông T phải trả lại đất.

[9]. Trong quá trình Tòa án nhân dân huyện P giải quyết vụ án, bà Có không xác định được vị trí đất tranh chấp, nên đã hướng dẫn đo đạc toàn bộ diện tích đất ông T đang quản lý sử dụng; bà Có không chứng minh được quá trình sử dụng đất.

[10]. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đức xác định đất tranh chấp ngay tại nền nhà của ông T và có yêu cầu đo đạc lại và chứng minh quá trình sử dụng đất là các cây lâu năm như: Cây công, bạch đàn và 01 cây xoài 08 năm tuổi trên đất. Ông T chỉ xác nhận cây xoài do bà Có trồng, còn lại các cây khác do vợ chồng ông trồng. Hội đồng xét xử xét thấy, bà Có không chứng minh được cây công và bạch đàn do bà Có trồng trong khi ông T đã quản lý sử dụng đất từ trước năm 1994 đến nay. Đối với cây xoài được trồng khoảng 08 năm nay trong khi nhà của ông T, bà Đ đã tồn tại trên đất khoảng 20 năm, là trồng sau khi ông T cất nhà, nên không thể hiện quá trình sử dụng đất của bà Có. Bà Có cho rằng ông T lấn chiếm đất, nhưng bà không chứng minh được vị trí đất lấn chiếm, không có quá trình sử dụng đất này; thời điểm ông T cất nhà trên đất, bà Có cũng không tranh chấp. Bà chỉ căn cứ vào diện tích đất thực tế ông T sử dụng có thừa so với diện tích được cấp giấy để đòi lại đất.

[11]. Mặt khác, ông T, bà Đ được tặng cho tổng cộng 04 công tâm cắt tương đương 5.184m², nhưng ông T chỉ đăng ký và được cấp GCNQSDĐ diện tích 3.092m². Nếu lấy diện tích đất thực tế ông T, bà Đ được tặng cho 5.184m² trừ đi diện tích ông T, bà Đ đã chuyển nhượng 2.300m² thì diện tích đất của ông T còn 2.884m², so với đo đạc thực tế 1.165m² thì còn thiếu 1.728m².

[12]. Cho nên, việc khởi kiện của bà Có yêu cầu ông Phan Văn T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Phan Văn P, Phan Văn L, Phan Văn D, Phan Thị T, Phan Thị Đ, Phan Thị T, Phan Thị thPhan Văn Y, Phan Văn A trả lại diện tích đất 373m² không có cơ sở để chấp nhận. Do đó,

Bản án dân sự sơ thẩm số 148/2019/DS-ST ngày 23/9/2019 của Toà án nhân dân huyện P xử bác yêu cầu của bà Có là có căn cứ.

[13]. Do việc khởi kiện của bà Có không có căn cứ, nên việc ông Đức yêu cầu đo đạc lại; Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà Có và ông Đức yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để đo đạc lại đất là không cần thiết, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14]. Đối với Bản án sơ thẩm có những vấn đề cần rút kinh nghiệm:

[15]. - Bà Có khởi kiện yêu cầu ông T trả diện tích đất 250m², quá trình Tòa án hoãn phiên tòa thì bà Có thay đổi yêu cầu đòi ông T trả diện tích đất 373m² (Tăng 123m² so với yêu cầu khởi kiện ban đầu, bất lợi cho bị đơn), nhưng Toà án nhân dân huyện P không làm thủ tục thụ lý yêu cầu thay đổi này và thông báo cho phía bị đơn biết là có thiếu sót về thủ tục;

[16]. - Đất bà Có tranh chấp theo bà là của bà và ông Nguyễn Văn H, khi ông H chết là đã phát sinh thừa kế, nhưng cấp sơ thẩm không đưa à Nguyễn Thị P là con của ông H vào tham gia tố tụng. Bà đã chết thì phải đưa những người H thừa kế thứ nhất của bà P là: Ga B, Hoài K, Bích T đang cư ngụ tại huyện An Phú, tỉnh An Giang vào tham gia tố tụng là thiếu người tham gia tố tụng;

[17]. - Đất tranh chấp là tài sản chung của ông T, bà Đ, bà Đ chết là đã phát sinh quan hệ thừa kế; nhưng Tòa án nhân dân huyện P không đưa Phan Văn Lôi là con của bà Đ vào tham gia tố tụng là thiếu người tham gia tố tụng.

[18]. - Đất tranh chấp có nhà của ông Phan Văn T, bà Có yêu cầu trả đất, nhưng Tòa án không đưa tất cả thành viên trong hộ gia đình ông T, cụ thể là Phan Thị Mỹ và Phan Văn Nhị vào tham gia tố tụng là thiếu người tham gia tố tụng.

[19]. Tuy nhiên, do bà Có khởi kiện không có cơ sở để chấp nhận, nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của những người này, nên không cần thiết phải hủy án sơ thẩm, mà chỉ giới thiệu để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[20]. Nếu các đương sự chưa được đưa vào tham gia tố tụng có yêu cầu khởi kiện thì được giải quyết bằng vụ án khác.

[21]. Kiểm sát viên đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của bà Có, ông Đức; giữ nguyên Bản án sơ thẩm, xét thấy đề nghị này phù hợp với nhận định nêu trên, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[22]. Về án phí phúc thẩm:

[23]. + Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Nguyễn Văn Đ phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ qua tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số TU/2017/0005370 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang. Ông Đức đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

[24]. + Bà Phan Thị C là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điểm đ, Khoản 1, Điều 12 của

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[25]. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều đ, Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị C và ông Nguyễn Văn Đ.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 148/2019/DS-ST, ngày 23/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị C về yêu cầu ông Phan Văn T trả lại đất.

- Về chi phí tố tụng: Bà Phan Thị C phải chịu chi phí tố tụng gồm chi phí đo đạc diện tích đất tranh chấp; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ diện tích đất tranh chấp, chi phí trích sao hồ sơ cấp đất với tổng số tiền là 1.865.000đ. Bà Có nộp đủ chi phí tố tụng.

- Về án phí:

+ Bà Phan Thị C được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm, được nhận lại 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số TU/2014/0009846 ngày 02/11/20215 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

+ Ông Nguyễn Văn Đ phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ qua tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số TU/2017/0005370 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang. Ông Đức đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đường sự

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện **P**;
- VKSND huyện **P**;
- THA huyện **P**;
- Lưu: HS, VP, KTNV, TDS.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Bùi Thị Nguyễn